

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279,652,313,665	449,152,777,964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	115,967,993,271	211,213,654,083
1. Tiền	111		115,467,993,271	172,913,654,083
2. Các khoản tương đương tiền	112		500,000,000	38,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	33,515,237,320	27,411,367,505
1. Đầu tư ngắn hạn	121		33,558,184,493	28,259,102,071
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(42,947,173)	(847,734,566)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	128,321,476,980	209,400,774,220
1. Phải thu của khách hàng	131		1,002,551,142	4,140,434,845
2. Trả trước cho người bán	132		(824,959,616)	5,390,707,132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2,459,993,341
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		19,305,848,666	7,335,344,241
5. Các khoản phải thu khác	138		110,182,249,411	196,083,944,874
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(1,344,212,623)	(6,009,650,213)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	(16,248,633)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,863,854,727	1,126,982,156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		478,128,753	601,220,988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		900,738,672	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		38,304,939	38,304,939
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		446,682,363	487,456,229
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175,304,339,664	181,207,299,492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28,650,861,498	28,427,839,774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	6,408,887,618	8,507,746,047
- Nguyên giá	222		42,358,483,080	40,809,508,215
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35,949,595,462)	(32,301,762,168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	1,834,884,394
- Nguyên giá	225		-	3,027,956,346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(1,193,071,952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	17,924,594,880	17,822,259,333
- Nguyên giá	228		53,823,327,723	48,783,327,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35,898,732,843)	(30,961,068,390)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		4,317,379,000	262,950,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		134,154,803,099	140,193,181,194
1. Đầu tư vào công ty con	251		134,713,770,965	134,713,770,965
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	6,642,340,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	6,642,340,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	1,331,600,000	1,331,600,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,890,567,866)	(2,494,529,771)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,498,675,067	12,586,278,524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	210,300,314	349,903,771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	12,234,174,753	12,234,174,753
4. Tài sản dài hạn khác	268		54,200,000	2,200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		454,956,653,329	630,360,077,456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		235,735,490,675	437,133,442,957
I. Nợ ngắn hạn	310		174,323,188,757	375,241,242,723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	130,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,652,829,783	1,654,160,783
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	375,680,666	330,371,552
5. Phải trả người lao động	315		882,815,166	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	13,730,741,343	5,249,635,866
7. Phải trả nội bộ	317		-	49,576,688
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	34,305,470,616	51,773,195,300
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		115,609,887,430	172,294,846,032
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		463,335,994	879,991,418
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,302,427,760	13,009,465,084
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61,412,301,918	61,892,200,234
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	61,000,000,000	61,320,693,803
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		412,301,918	571,506,431
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển công nghệ và khoa học	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		219,221,162,654	193,226,634,499
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	219,221,162,654	193,226,634,499
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,006,041,610	4,006,041,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		55,523,179,467	55,523,179,467
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49,563,234,852	49,563,234,852
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,296,771,293,275)	(1,322,765,821,430)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		(1,296,771,293,275)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		454,956,653,329	630,360,077,456

Người Lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Tổng giám đốc



Phan Quốc Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		11,752,482,646	12,607,904,119	42,219,113,730	41,797,488,342
Tr.đó: - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5,433,997,678	1,510,863,724	12,459,817,187	8,554,439,979
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		3,615,624,474	6,056,084,136	23,093,824,315	8,573,350,353
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		115,000,000	13,636,364	115,000,000	179,545,455
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		549,057,389	581,285,571	1,692,216,919	1,988,087,812
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		2,038,803,105	4,446,034,324	4,858,255,309	22,502,064,743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		11,752,482,646	12,607,904,119	42,219,113,730	41,797,488,342
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(2,583,068,184)	(61,267,264,759)	33,005,576,648	(32,346,515,198)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		14,335,550,830	73,875,168,878	9,213,537,082	74,144,003,540
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,521,958,663	15,160,147,705	14,720,333,644	27,443,577,242
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(186,407,833)	58,715,021,173	(5,506,796,562)	46,700,426,298
8. Thu nhập khác	31		1,280,580,879	36,015,247,626	39,872,286,049	57,047,767,905
9. Chi phí khác	32		21	729,780,214	8,370,961,332	6,328,026,531
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,280,580,858	35,285,467,412	31,501,324,717	50,719,741,374
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,094,173,025	94,000,488,585	25,994,528,155	97,420,167,672
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,094,173,025	94,000,488,585	25,994,528,155	97,420,167,672
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga



Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2014
Tổng Giám đốc

Phan Quốc Huỳnh

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	3		
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		1,398,214,272,485	2,154,849,994,532
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(1,011,403,458,286)	(1,890,679,877,167)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		-	(189,887,471)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		12,660,888,952,057	10,489,153,846,887
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(13,092,522,100,687)	(10,680,069,789,544)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(25,850,178,978)	(25,164,714,761)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(14,728,110,069)	(19,582,374,549)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	(104,852,361,111)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		226,387,841	2,032,344,521
13. Tiền chi khác	15		(10,738,969,204)	(21,546,896,522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95,913,204,841)	(96,049,715,185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(658,213,996)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(120,416,250,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	506,205,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,669,445,062	54,479,321,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,011,231,066	440,268,071,943
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(300,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(343,687,037)	(785,696,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(343,687,037)	(300,785,696,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(95,245,660,812)	43,432,660,158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		211,213,654,083	169,492,344,837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	115,967,993,271	212,925,004,995

Người Lập


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc




Phan Quốc Huỳnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	-	-	-	-	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	140,300,000,000	140,300,000,000	-	-	-	-	140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	4,006,041,610	4,006,041,610	-	-	-	-	4,006,041,610	4,006,041,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	55,523,179,467	55,523,179,467	-	-	-	-	55,523,179,467	55,523,179,467
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49,563,234,852	49,563,234,852	-	-	-	-	49,563,234,852	49,563,234,852
10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(1,768,089,210,537)	(1,322,765,821,430)	445,323,389,107	-	25,994,528,155	-	(1,322,765,821,430)	(1,296,771,293,275)
Cộng	(252,096,754,608)	193,226,634,499	445,323,389,107	-	25,994,528,155	-	193,226,634,499	219,221,162,654

Đơn vị tính: VND

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Đ: 945 Ngày: 18 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



Phan Quốc Huỳnh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Công ty con

Thông tin về công ty con trong giai đoạn Quý 3 năm 2014 như sau:

+ Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty là bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt, thời gian hoạt động của công ty là 99 năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm tỷ lệ 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là: 82 người.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị

trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng

dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động kinh doanh" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung

bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	9,531,089,703	64,272,953,104
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	9,531,089,703	64,272,953,104
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	106,436,903,568	146,940,700,979
Cộng	115,967,993,271	211,213,654,083

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	-	3,460,634,621	37,348,873,594	40,809,508,215
Tăng trong kỳ	-	2,563,836,986	-	2,563,836,986
Giảm trong kỳ	-	1,014,862,121	-	1,014,862,121
Số dư cuối kỳ	-	5,009,609,486	37,348,873,594	42,358,483,080
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,781,802,801	30,519,959,367	32,301,762,168
Tăng trong kỳ	-	399,245,329	3,248,587,965	3,647,833,294
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2,181,048,130	33,768,547,332	35,949,595,462
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	1,678,831,820	6,828,914,227	8,507,746,047
Tại ngày cuối năm	-	2,828,561,356	3,580,326,262	6,408,887,618

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	3,027,956,346
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	1,834,884,394
Số dư cuối kỳ	1,193,071,952
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,193,071,952
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,193,071,952
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	1,834,884,394
Tại ngày cuối năm	-

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	42,992,116,646	5,791,211,077	48,783,327,723
Tăng trong kỳ	5,040,000,000	-	5,040,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48,032,116,646	5,791,211,077	53,823,327,723
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	26,469,096,983	4,491,971,407	30,961,068,390
Tăng trong kỳ	4,510,486,404	427,178,049	4,937,664,453
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30,979,583,387	4,919,149,456	35,898,732,843
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	16,523,019,663	1,299,239,670	17,822,259,333
Tại ngày cuối năm	17,052,533,259	872,061,621	17,924,594,880

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Khối lượng giao dịch thực hiện 3 tháng	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 3 tháng
Của công ty chứng khoán	21,040,890	297,326,909,000	48,054,610	780,714,783,000
Cổ phiếu	21,040,890	297,326,909,000	48,054,610	780,714,783,000
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Của nhà đầu tư	164,289,589	1,984,070,920,400	604,839,405	7,536,841,901,600
Cổ phiếu	164,276,649	1,983,963,717,400	604,644,495	7,534,950,963,600
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	12,940	107,203,000	194,910	1,890,938,000
Tổng cộng	185,330,479	2,281,397,829,400	652,894,015	8,317,556,684,600

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
[1]-ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	33,558,184,493	28,259,102,071	(42,947,173)	(847,734,566)	33,515,237,320	27,411,367,505
1.1 Chứng khoán thương mại	33,558,184,493	28,259,102,071	(42,947,173)	(847,734,566)	33,515,237,320	27,411,367,505
Cổ phiếu niêm yết:	33,558,184,493	28,259,102,071	(42,947,173)	(847,734,566)	33,515,237,320	27,411,367,505
Cổ phiếu lẻ (niêm yết)	72,651,071	72,651,071	(42,947,173)	(46,929,566)	29,703,898	25,721,505
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC)		1,566,000,000			-	1,560,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FCN)		925,500,000		(6,000,000)	-	925,500,000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	6,871,998,135	15,840,000,000		(640,000,000)	6,871,998,135	15,200,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC)		5,115,951,000		(151,805,000)	-	4,964,146,000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)		369,000,000		(3,000,000)	-	366,000,000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí (PVD)		3,020,000,000			-	3,020,000,000
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	5,313,000,000				5,313,000,000	
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HAR)	525,000,000				525,000,000	
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội (MHC)	2,665,636,364				2,665,636,364	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo (ITA)	885,000,000				885,000,000	
Công ty Cổ phần VinCom (VIC)	10,948,076,923				10,948,076,923	
CTCP Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí (PVC)	3,224,850,000				3,224,850,000	
CTCP Thép Pomina (POM)	1,374,452,000				1,374,452,000	
PTSC - Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS)						
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNIM)	1,677,520,000	1,350,000,000			1,677,520,000	1,350,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết:	-	-	-	-	-	-
1.2 Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
[2]-ĐẦU TƯ DÀI HẠN	136,045,370,965	142,687,710,965	(1,890,567,866)	(2,494,529,771)	134,154,803,099	140,193,181,194
1.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	6,642,340,000	-	-	-	6,642,340,000
Cổ phiếu chưa niêm yết:		6,642,340,000				6,642,340,000
CTCP Vận Tài Biến & BĐS Việt Hải		6,642,340,000				6,642,340,000
1.2 Đầu tư vào công ty con	134,713,770,965	134,713,770,965	(1,890,567,866)	(2,494,529,771)	132,823,203,099	132,219,241,194
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Campuchia						
Công ty đại chúng Chứng khoán Lanexang	134,713,770,965	134,713,770,965	(1,890,567,866)	(2,494,529,771)	132,823,203,099	132,219,241,194
1.3 Đầu tư dài hạn khác	1,331,600,000	1,331,600,000			1,331,600,000	1,331,600,000
TỔNG CỘNG	169,603,555,458	170,946,813,036	(1,933,515,039)	(3,342,264,337)	167,670,040,419	167,604,548,699

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
7. Chi phí trả trước dài hạn	210,300,314	349,903,771
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	375,844,892	175,868,946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	(164,226)	154,502,606
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	375,680,666	330,371,552
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	9,157,960,783	9,157,960,783
Tiền lãi phân bổ	2,863,438,429	2,863,438,429
Cộng	12,234,174,753	12,234,174,753

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

11. Các khoản phải thu

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
Phải thu khách hàng	4,140,434,845	4,068,757,366	365,670,439	3,503,554,142	1,002,551,142	1,002,551,142	315,675,000
Trả trước cho người bán	5,390,707,132	5,278,920,500	13,872,071,240	20,087,737,988	(824,959,616)	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7,335,344,241	-	1,743,326,598,011	1,731,356,093,586	19,305,848,666	-	-
Các khoản phải thu khác	198,543,938,215	2,865,106,164	697,891,931,555	786,253,620,459	110,182,249,411	1,649,929,810	1,028,537,623
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	88,336,111	-	(42,069,444)	46,266,667	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu, Cổ Phiếu	-	-	2,137,452	2,137,452	-	-	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn	-	-	15,500,000,000	15,500,000,000	-	-	-
- Phải thu từ hoạt động tự doanh	198,455,602,104	2,865,106,164	682,431,863,647	770,705,216,340	110,182,249,411	1,649,929,810	1,028,537,623
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	215,410,424,433	12,212,784,030	2,455,456,271,345	2,541,201,006,175	129,665,689,603	2,652,480,952	1,344,212,623

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	13,730,741,343	5,249,635,866
Cộng	13,730,741,343	5,249,635,866

13. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	-	-
Trái phiếu ngắn hạn	-	130,000,000,000
Cộng	-	130,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	59,869,997	(171,411,985)
Phải trả nhà cung cấp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,245,600,619	51,944,607,285
Cộng	34,305,470,616	51,773,195,300

15. Vay và nợ dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
61,000,000,000	61,320,693,803

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	82,005,548,706	137,561,849,413
Phải trả về thanh toán bù trừ	33,552,721,654	34,682,125,720
Phải trả khác	51,617,070	50,870,899
Cộng	115,609,887,429.57	172,294,846,032.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
	1,094,173,025	94,000,488,585

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2014 lãi 1,09 tỷ đồng biến động so với cùng kỳ Quý III/2013 lãi 94 tỷ đồng do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tại thời điểm quý III/2013, Công ty đã thu hồi được các khoản công nợ tồn đọng, đẩy mạnh công tác xử lý thu hồi Nợ do đó khoản doanh thu khác tăng và hoàn nhập được chi phí dự phòng.

17. Doanh thu

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5,433,997,678	1,510,863,724
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3,615,624,474	6,056,084,136
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	115,000,000	13,636,364
Doanh thu lưu ký chứng khoán	549,057,389	581,285,571
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	2,038,803,105	4,446,034,324
Cộng	11,752,482,646	12,607,904,119

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	(11,262,829,056)	421,151,148
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	677,433,615	644,456,928
Chi phí dự phòng	(61,206,146)	(65,206,971,956)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178,204,733	117,217,062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320,816,655	370,010,589
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	22,694,660	31,540,019
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí nhân viên	1,348,646,103	1,351,478,284
Chi phí khác	6,193,171,252	1,003,853,167
Cộng	(2,583,068,184)	(61,267,264,759)

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Chi phí nhân viên	449,736,587	5,879,739,610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,377,698,188	3,167,718,921
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	66,769,358	156,958,063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,634,159,196	2,139,867,998
Chi phí dự phòng	-	189,185,421
Chi phí khác	3,993,595,334	3,626,677,692
Cộng	14,521,958,663	15,160,147,705

20. Thu nhập khác

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
1,280,580,879	36,015,247,626

21. Chi phí khác

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
21	729,780,214

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

24 Nghiệp vụ với các bên liên quanBên liên quanMối quan hệNội dung nghiệp vụGiá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Cổ đông

Tiền gửi thanh toán

6,914,113,851

Công ty đại chúng chứng khoán Lanexang

Công ty con

Vốn góp

134,713,770,965

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

25. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản tiền nhà đầu tư để tại Công ty
để thực hiện các giao dịch chứng khoán

Năm nayNăm trước

106,436,903,568

146,940,700,979

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc


HOÀNG ANH TIẾN

TRẦN THỊ THU NGÀ


PHAN QUỐC HUỲNH
